

Bản án số: 193/2025/DS-PT
Ngày: 20-3-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn.

Các Thẩm phán:

1. Bà Lê Thị Bích Tuyền.

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Chính Hòa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 629/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 175/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số G, B, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1. Ông Trần Quang C, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số B, ấp A, xã B, thành phố T, tỉnh Long An. Địa chỉ liên lạc: Số D, ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1942. Địa chỉ: Số D, ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Ông Trần Quang C, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số B, ấp A, xã B, thành phố T, tỉnh Long An. Địa chỉ liên lạc: Số D, ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số A, ấp N, xã A, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số A, khu phố H, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Nguyên đơn, bà Phan Thị T; bị đơn ông Trần Quang C, bà Lê Thị T1.

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

(Bà Phan Thị T, ông Trần Văn C1 có mặt; bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Kim H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn, trình bày:

Bà T1, ông C1 có khó khăn về kinh tế, vay tiền của bà cụ thể như sau:

Ngày 10/11/2021 vay 20.000.000 đồng tiền mặt, có bà Dương Thanh T2 chứng kiến.

Ngày 13/11/2021 vay 5.000.000 đồng tiền mặt, ông C1 là người trực tiếp nhận tiền, có bà Dương Thanh T2 chứng kiến.

Ngày 15/11/2021 bà chuyển khoản cho ông C1, bà T1 vay số tiền 30.000.000 đồng.

Ngày 19/11/2021 bà chuyển khoản cho ông C1, bà T1 vay số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 27/11/2021 bà chuyển khoản cho ông C1, bà T1 vay 20.000.000 đồng

Tổng cộng ông C1 đã nhận tiền vay của bà qua tài khoản ngân hàng và tiền mặt là 125.000.000 đồng.

Khi vay tiền ông C1, bà T1 nói để bán đất rồi trả tiền cho bà, hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Hiện nay, ông C1, bà T1 đã chuyển nhượng đất cho người khác xong nhưng không trả tiền vốn vay cho bà. Nay bà yêu cầu ông C1, bà T1 trả cho bà tổng cộng tiền vốn vay là 125.000.000 đồng và tính lãi suất là 1,5%/tháng x 33 tháng x 125.000.000 đồng = 61.875.625 đồng (tính lãi từ ngày 19/11/2021 đến ngày 08/7/2024 là 33 tháng).

Khi biết bà T1 và ông C1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác bà có làm đơn ngăn chặn tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C tỉnh Long An, ông Nguyễn Văn V là Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đứng ra bảo lãnh cho ông C1 và bà T1 chuyển nhượng xong sẽ trả lại tiền cho bà. Tuy nhiên, sau khi chuyển nhượng xong đến nay ông C1 và bà T1 vẫn chưa trả lại tiền cho bà.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Trần Quang C, bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà số tiền vốn vay và lãi như trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T trình bày:

Trong các lần bà cho ông C, bà T1 vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn thanh toán. Nay bà yêu cầu ông C, bà T1 trả 125.000.000 đồng tiền vốn và tính lãi 1%/tháng, từ ngày 01/01/2022 đến ngày 27/9/2024 là 33 tháng (125.000.000 đồng x 1%/tháng x 33 tháng = 41.250.000 đồng, bà T đồng ý tính lãi là 40.000.000 đồng), tổng cộng vốn và lãi suất là 165.000.000 đồng.

Bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện trách nhiệm liên đới đối với ông V.

** Bị đơn, ông Trần Quang C và là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T1 trình bày:*

Qua lời trình bày của bà T về việc đòi số tiền vay là không đúng. Do có nhu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất 02 thửa đất số 353 và 246 cùng tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã P do mẹ ông là bà Lê Thị T1 đứng tên để có tiền trả nợ cho người khác, có ông P đến hỏi mua và hẹn đến thứ 5 đến đặt cọc nhưng ngày thứ 2 bà T đến trả giá 1.600.000.000 đồng cao hơn giá của ông P nên mẹ ông quyết định bán cho bà T. Ông có yêu cầu bà T đặt cọc trước, thì bà T có đưa tiền mặt 20.000.000 đồng đưa trước làm tin. Bà T hứa cuối tuần đem 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng rồi làm giấy tờ đặt cọc luôn nhưng bà T chuyển khoản cho ông 30.000.000 đồng. Ngày 19/11/2021, bà T chuyển khoản cho ông 50.000.000 đồng với nội dung chuyển tiền “chị T chuyển tiền mua đất nhà anh C”. Ngày 27/11/2021, bà T chuyển cho ông 20.000.000 đồng. Lần cuối cùng bà T nói bà T3 cầm 5.000.000 đồng tiền mặt đưa cho mẹ ông là bà T1. Tổng cộng bà T đưa tiền mặt và chuyển khoản cho ông và bà T1 tiền đặt cọc mua đất 125.000.000 đồng. Sau đó bà T cứ hẹn hết tuần này sang tuần khác nhưng không đến làm hợp đồng đặt cọc cũng như để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã hứa hẹn, làm thiệt hại rất lớn cho ông và bà T1 nên nay ông không đồng ý trả lại cho bà T số tiền cọc là 125.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của bà T.

** Bà Nguyễn Thị Kim H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Qua lời trình bày của bà T là không đúng sự việc, ông V không có hứa hẹn, bảo lãnh gì với bà T về việc bà T ngăn chặn việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với ông C và bà T1. Nên trước yêu cầu khởi kiện của bà T, ông V không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 175/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 217, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 288, 357, 463, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Lê Thị T1, ông Trần Quang C.

Buộc bà T1, ông C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T với số tiền vốn vay là 75.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà T là 40.000.000 đồng và tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Phan Thị T đối với ông Nguyễn Văn V, đương sự không có quyền khởi kiện lại vụ án.

2. Về án phí:

- Miễn án phí cho ông C, bà T1.

- Bà T phải chịu 4.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 4.790.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008809 ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An. Bà T được nhận lại 290.000 đồng.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Ngày 10/10/2024, ông Trần Quang C và bà Lê Thị T1 kháng cáo không đồng ý Bản án sơ thẩm.

Ngày 11/10/2024, bà Phan Thị T kháng cáo không đồng ý Bản án sơ thẩm.

Ngày 29/10/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có Quyết định kháng nghị số 176/QĐ-VKS-DS, kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An không rút quyết định kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

** Nguyên đơn trình bày:*

Bà T khẳng định toàn bộ số tiền 125.000.000 đồng bà T chuyển cho ông T1 là tiền vay, không phải là tiền đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà T cho rằng bà đã cho ông C vay tổng cộng 125.000.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận 75.000.000 đồng, đồng thời không chấp nhận yêu cầu tính lãi là thiệt thòi quyền lợi cho bà. Yêu cầu cấp phúc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, buộc ông C, bà T1 trả cho bà 125.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 40.000.000 đồng.

** Bị đơn trình bày:*

Số tiền bà T chuyển cho ông T1 125.000.000 đồng là tiền đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng sau đó bà T không tiến hành các thủ tục để chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do đó ông phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác với giá thấp hơn, ông đã bị thiệt hại, nên bà T phải mất số tiền đặt cọc này. Ông C, bà T1 không đồng ý trả 125.000.000 đồng như bà T yêu cầu.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Về thủ tục: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của bà Phan Thị T, ông Trần Quang C, bà Lê Thị T1 và của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

- Về xác định quan hệ tranh chấp

Theo đơn khởi kiện, bà Phan Thị T khởi kiện yêu cầu ông Trần Quang C và bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà số tiền 125.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng (tạm tính 36 tháng) số tiền lãi là 66.600.000 đồng. Tổng cộng là 191.600.000 đồng.

Tòa án thụ lý vụ án, tại Thông báo về việc thụ lý vụ án số 170/TB-TLVA ngày 25/5/2024, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T cho rằng số tiền 125.000.000 đồng trên là tiền vay; bị đơn ông C, bà T1 không thừa nhận số tiền vay mà cho rằng đây là số tiền nguyên đơn đặt cọc để mua đất của bị đơn.

Nguyên đơn cung cấp các chứng từ chuyển khoản tiền cho bị đơn, theo đó thể hiện ngày 19/11/2022 nguyên đơn chuyển khoản cho bị đơn số tiền 50.000.000 đồng có nội dung “Chị T ct mua đất nhà anh C”, 02 lần chuyển khoản ngày 15/11/2022 và ngày 27/11/2022 không thể hiện nội dung chuyển tiền nên chưa đủ căn cứ xác định hợp đồng vay hay hợp đồng đặt cọc. Bị đơn thì trình bày giữa bị đơn và bà T chỉ có giao dịch đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh.

Sau khi xét xử, bị đơn cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên bản về việc trao đổi giải quyết hồ sơ đất đai liên quan đến đơn ngăn chặn của bà Phan Thị T đối với bà Lê Thị T1 ngày 12/7/2022 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Nội dung biên bản thể hiện ý kiến của bà Phan Thị T như sau: “Tôi có giao dịch và đặt tiền cọc để mua đất đối với thửa đất số 353, 264 tờ bản đồ số 18 của bà Lê Thị T1, với số tiền cọc là 125.000.000 đồng đến nay đã hơn 10 tháng. Hiện nay, về phía bà T1 đã thực hiện thủ tục sang tên cho người khác, do đó tôi đề nghị bà T1 và ông C trả lại số tiền cọc 125.000.000 đồng cho tôi thì tôi sẽ rút lại đơn ngăn chặn.”

Căn cứ vào biên bản ngày 12/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C nêu trên thì có căn cứ xác định số tiền 125.000.000 đồng bà T chuyển khoản và đưa tiền mặt cho ông C, bà T1 là số tiền bà T đặt cọc để mua 02 thửa đất số 353, 264 tờ bản đồ số 18 của bà Lê Thị T1. Vì vậy, theo Bản án sơ thẩm, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản và xác định trong tổng số tiền 125.000.000 đồng bà T đưa và chuyển cho bà T1, ông C có 75.000.000 đồng tiền vay và 50.000.000 đồng tiền đặt cọc, là chưa phù hợp với tài liệu chứng cứ và thông báo về việc thụ lý vụ án.

- Về nội dung

Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Lê Thị T1, ông Trần Quang C, buộc bà T1, ông C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền vốn vay là 75.000.000 đồng. Riêng đối với số tiền 50.000.000 đồng bà T chuyển cho bị đơn ngày 19/11/2021, Bản án sơ thẩm nhận định đây là tiền đặt cọc, không nằm trong yêu cầu khởi kiện của bà T nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Tuy nhiên, Bản án lại tuyên “Không chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà T là 40.000.000 đồng và tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng”, và tuyên buộc bà T phải chịu án phí đối với số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng không được chấp nhận là không phù hợp với phần nhận định và không đúng quy định pháp luật.

Như vậy, nếu bà T xác định giao dịch giữa bà với ông C, bà T1 là giao dịch vay tiền thì yêu cầu khởi kiện đòi tiền gốc vay 125.000.000 đồng và tiền lãi 40.000.000 đồng của bà T chưa đủ cơ sở chấp nhận. Trường hợp bà T thừa nhận số tiền

125.000.000 đồng bà đưa và chuyển cho ông C, bà T1 là tiền đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì cần thu thập thêm chứng cứ xác định lỗi của hai bên trong việc không tiến tới hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xem xét giải quyết số tiền đặt cọc theo quy định của pháp luật.

Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành và chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, đơn kháng cáo của Trần Quang C và bà Lê Thị T1, bà Phan Thị T thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bà Nguyễn Thị Kim H, là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện: Bà T yêu cầu ông C, bà T1 trả 125.000.000 đồng tiền gốc cho vay và tính lãi 01%/tháng (tính lãi từ ngày 01/01/2022 đến ngày 27/9/2024 là 33 tháng). $125.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 33 \text{ tháng} = 41.250.000 \text{ đồng}$ (bà T đồng ý tính lãi là 40.000.000 đồng), tổng cộng vốn và lãi suất là 165.000.000 đồng.

[4] Bản án sơ thẩm tuyên xử: 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Lê Thị T1, ông Trần Quang C. 2. Buộc bà T1, ông C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T với số tiền vốn vay là 75.000.000 đồng; 3. Không chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà T là 40.000.000 đồng và tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng; 4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Phan Thị T đối với ông Nguyễn Văn V, đương sự không có quyền khởi kiện lại vụ án.

[5] Nội dung kháng cáo của bà Phan Thị T: Bà khẳng định toàn bộ số tiền 125.000.000 đồng bà T chuyển cho ông T1 là tiền vay, không phải là tiền đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà T cho rằng bà đã cho ông C vay tổng cộng 125.000.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận 75.000.000 đồng, đồng thời không chấp nhận yêu cầu tính lãi là thiệt thòi quyền lợi cho bà. Yêu cầu cấp phúc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, buộc ông C, bà T1 trả cho bà 125.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 40.000.000 đồng.

[6] Nội dung kháng cáo của ông Trần Quang C và bà Lê Thị T1: Số tiền bà T chuyển cho ông T1 125.000.000 đồng là tiền đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 353 và 246 cùng tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã P do bà Lê Thị T1 đứng tên, nhưng sau đó bà T không tiến hành các thủ tục để chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do đó ông phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác với giá thấp hơn và đã bị thiệt hại, nên bà T phải mất số tiền đặt cọc. Ông C, bà T1 không đồng ý trả tiền cho bà T như bà T yêu cầu.

[7] Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An:

[7.1] Căn cứ Biên bản ngày 12/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Long An, có căn cứ xác định số tiền 125.000.000 đồng bà T chuyển cho ông T1 là tiền đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[7.2] Bản án sơ thẩm xác định 75.000.000 đồng là tiền vay là không đúng theo tình tiết khách quan của vụ án; 2. Bản án sơ thẩm cho rằng 50.000.000 đồng bà T chuyển cho ông T1 là tiền đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không nằm trong yêu cầu khởi kiện của bà T, nhưng quyết định không chấp nhận yêu cầu 50.000.000 đồng và buộc phải chịu án phí là mâu thuẫn; 3. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đề nghị hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm để thụ lý, giải quyết lại theo thủ tục chung.

[8] Xét thấy, bà T và ông C, bà T1 có lời khai thống nhất là bà T đã đưa tiền mặt và chuyển khoản cho phía ông C và bà T1 với tổng số tiền 125.000.000 đồng. Hai bên không thống nhất lý do của việc chuyển tiền. Bà T cho rằng bà chuyển tiền cho phía ông C và bà T1 với lý do là cho vay. Phía ông C, bà T1 cho rằng bà T chuyển tiền cho ông C, bà T1 để đặt cọc, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vì hai bên trước đây không có quen biết nên không thể có việc cho mượn tiền.

[9] Tại cấp sơ thẩm, bị đơn cho rằng số tiền 150.000.000 đồng trên là tiền đặt cọc đặt chuyển nhượng quyền sử dụng đất và không đồng ý trả lại. Xét thấy, yêu cầu của bị đơn, là một yêu cầu mới so với yêu cầu của nguyên đơn, thực sự đây là một yêu cầu phản tố, yêu cầu phản tố nếu được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, nhưng cấp sơ thẩm không giải thích cho đương sự để làm thủ tục phản tố là vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự.

[10] Như vậy, quan hệ tranh chấp hợp đồng đặt cọc quyền sử dụng đất, quan hệ pháp luật này đã được phía bị đơn nêu ra tại cấp sơ thẩm, nhưng chưa được cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết, nên cấp phúc thẩm không thể giải quyết. Do đó, cần thiết hủy bản án sơ thẩm, giao về cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại theo thủ tục chung.

[11] Các khoản khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

[12] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quang C và bà Lê Thị T1;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Triệu .

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 175/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 đối với vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn Phan Thị T, bị đơn ông Trần Quang C và bà Lê Thị T1 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An để xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị T, ông Trần Quang C, bà Lê Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phan Thị T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009147, ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành dân sự án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Văn Uẩn